TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỐC OAI, TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2024/DS-ST
Ngày: 30/7/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỐC OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Sơn
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Đức.
Ông Dương Như Suất.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Tạ Ngọc Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quốc Oai;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quốc Oai tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Cúc – Kiểm sát viên;

Ngày 09 và ngày 30 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 34/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2024/QĐXXST - DS ngày 10 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2024/QĐST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1978.
Địa chỉ: Xóm 1, thôn L, xã H, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Huy Đ**, sinh năm 1965.
Bà **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1970.
Địa chỉ: thôn Đ, xã Ng, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội. Đều có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Bùi Thế Tr,** ông **Cao Quốc Đại L1**, bà **Nguyễn Hà M,** cùng địa chỉ: 19C ngõ 126 K, phường Nh, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Ông L1 có mặt; ông Tr và bà M vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông **Hoàng Văn Ch**, ông **Nguyễn Xuân S** – Luật sư của Văn phòng Luật sư Vinh Quang Công Lý.
Địa chỉ: 19C ngõ 126 K, phường Nh, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Đều vắng mặt.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà **Nguyễn Thị Thúy H**- sinh năm 1978. Địa chỉ: Xóm 1, thôn L, xã H, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.
Người đại diện theo ủy quyền của bà H là: Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm 1978. (Chồng bà H). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***1. Theo đơn khởi kiện, các văn bản trong quá trình tố tụng, các tài liệu do nguyên đơn giao nộp, ông Nguyễn Ngọc T trình bày trình bày*:**

Ông và ông Nguyễn Huy Đ quen biết nhau từ năm 2010. Lý do các ông quen nhau là do năm 2010 ông Đ có nhờ ông đứng ra bán hộ ông Đ một thửa đất tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai. Sau khi ông giới thiệu được khách mua đất xong thì ông Đ có cho ông 100.000.000 đồng tiền công môi giới. Vì vậy, ông nghĩ ông Đ là người tin tưởng nên các ông đi lại chơi với nhau. Từ khi ông và ông Đ quen biết nhau đến tháng 9 năm 2011 có nhiều lần ông Đ vay tiền của ông để kinh doanh bất động sản và cho vay lãi ngày với mức lãi cao hơn của ông cho ông Đ vay. Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ chính xác bao nhiêu lần ông cho ông Đ vay tiền nữa. Ông chỉ nhớ mỗi lần ông Đ vay của ông cũng phải vài trăm triệu đồng. Các lần vay hai bên có thỏa thuận miệng với nhau hình thức cho vay lãi theo ngày, mức lãi 1000đồng (Một nghìn đồng)/ ngày/1.000.000 đồng. Việc vay tiền hai bên tin tưởng nhau nên không viết giấy vay tiền. Thời gian đầu ông Đ trả lãi cho ông rất đầy đủ, nhưng về sau do làm ăn thua lỗ nên ông Đ không thanh toán được tiền cho ông. Do vậy, ngày 28/9/2011, ông và vợ chồng ông Đ đã thống nhất chốt nợ để làm căn cứ sau này vợ chồng ông Đ trả nợ cho ông. Ngày 28/9/2011 ông đã mời Văn phòng công chứng Hà Tây về tại gia đình ông Đỏ để lập Hợp đồng vay tiền. Hôm đó tại nhà ông Đ gồm có hai vợ chồng ông và hai vợ chồng ông Đ cùng thống nhất chốt nợ tính đến ngày 28/9/2011 vợ chồng ông Đ còn nợ vợ chồng ông tổng số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng). Trong đó có khoảng 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) tiền gốc và 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) tiền lãi được gộp vào. Hai bên thỏa thuận: Thời hạn vay là 60 ngày kể từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/11/2011; Lãi suất 1%/tháng.

Do vậy, ông xác nhận khoản vay 1.100.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 28/9/2011 là khoản vay theo chốt nợ của vợ chồng ông với vợ chồng ông Đ chứ không phải ngày 28/9/2011 vợ chồng ông mới cho vợ chồng ông Đ vay tiền, nên ngày 28/9/2011 không có việc vợ chồng ông giao tiền cho vợ chồng ông Đ vay. Chính vì vợ chồng ông Đ tôn trọng và thực hiện hợp đồng chốt nợ vay tiền ngày 28/9/2011 nên sau nhiều lần khất nợ thì ngày 18/3/2022 vợ chồng ông Đ đã trả nợ cho vợ chồng ông được số tiền gốc là 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng)*, và xác nhận số tiền gốc còn nợ lại là: 650.000.000 đồng *(Sáu trăm năm mười triệu đồng)*. Vợ chồng ông Đ hứa mỗi năm sẽ trả cho ông 100.000.000 đồng *(Một trăm triệu đồng)*. Việc thanh toán nợ ngày 18/3/2022 ông Đ có viết cho ông một "Giấy nhận nợ" để xác nhận số tiền gốc đã trả và số tiền gốc còn nợ lại; Đối với việc ông Đ hứa mỗi năm sẽ trả cho ông 100.000.000 đồng thì chỉ nói miệng, không ghi vào "Giấy nhận nợ".

Đến năm 2023 không thấy ông Đ trả nợ như đã hứa nên ông tiếp tục gặp ông Đ để yêu cầu trả nợ nhưng ông Đ không trả nên ngày 16/8/2023 ông đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án.

Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đ bà L trả nợ cho ông số tiền gốc là 650.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi cụ thể như sau:

- Số tiền gốc 1.100.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 28/9/2011 đến ngày 18/3/2022.

Cụ thể: 1.100.000.000 đồng x 127 tháng x 1%/tháng = 1.397.000.000 đồng.

- Số tiền 650.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 19/3/2022 đến ngày 16/3/2024 là 156.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 16/3/2024 là 2.203.000.000 đồng. Và phải chịu tiền lãi phát sinh tiếp theo kể từ ngày 17/3/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Ngọc T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền gốc và toàn bộ khoản tiền lãi. Chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ trả số tiền gốc là 500.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Đ bà L yêu cầu ông phải trả ông Nguyễn Huy Đ số tiền gốc 2.450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/3/2024 là 3.064.849.315 đồng *(Tương ứng với lãi suất 10%/năm)*. Tổng cộng là 5.514.849.315 đồng, và phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 28/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ với mức lãi xuất 10%/năm. Ông khẳng định ngày 28/9/2011 ông không vay số tiền 2.450.000.000 đồng của ông Đ nên ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của vợ chồng ông Đ. Yêu cầu ông Đ bà L giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ông vay tiền này của ông Đ.

Bà Nguyễn Thị Thúy H ủy quyền cho ông Nguyễn Ngọc T là chồng của bà H đại diện trình bày ý kiến và yêu cầu khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng bà H. Do vậy bà H không có ý kiến trình bày bằng văn bản.

Tại văn bản ngày 18/3/2024 và các văn bản tiếp theo bị đơn là ông Nguyễn Huy Đ trình bày: Ông xác nhận ông và ông Nguyễn Ngọc T quen biết nhau từ năm 2010 khi ông bán thửa đất của ông tại xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai và do ông T là người giới thiệu khách cho ông bán đất. Khi thấy ông bán đất có tiền thì ông T có nói với ông bỏ tiền vào kinh doanh cho vay lãi ngày, nghe ông T nói làm ăn rất dễ nên ông đồng ý theo ông T kinh doanh cho vay lãi. Đồng thời năm 2010 ông T có cho ông vay số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng) để ông kinh doanh. Hai bên thỏa thuận lãi suất 2.500 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Do anh em tin tưởng nhau nên khi ông vay số tiền 600.000.000 đồng của ông T thì hai bên không viết giấy vay tiền. Quá trình vay tiền hàng tháng ông đã thanh toán đủ tiền lãi cho ông T, còn tiền gốc chưa trả được. Đầu năm 2011 ông phải vay Ngân hàng để trả cho ông T số tiền lãi là 600.000.000 đồng; Một lần ông bán xe máy được 150.000.000 đồng, ông có sẵn tiền mặt 100.000.000 đồng và chuyển khoản thầy giáo T1 vay của ông 250.000.000 đồng cho ông T; do vậy cộng ba khoản này thì ông đã trả tiếp cho ông T là 500.000.000 đồng tiền lãi. Các lần ông trả tiền lãi cho ông T thì ông cũng chỉ đưa tiền và ký vào sổ của ông T, còn ông T không viết giấy xác nhận trả nợ giao cho ông nên ông không có giấy tờ gì. Sau đó do kinh tế khó khăn nên ông không trả được tiền gốc và lãi nên ngày 28/9/2011

ông T đưa Văn phòng công chứng đến nhà ông và hai bên chốt nợ. Ông T tính cộng dồn tiền gốc và tiền lãi thành 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng) và hai bên lập "Hợp đồng cho vay tiền" trước sự chứng kiến của Văn phòng công chứng Hà Tây và vợ chồng ông đã cùng ký vào hợp đồng cho vay tiền này. Trong hợp đồng có ghi thời hạn vay là 60 ngày kể từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/11/2011; Lãi suất trong hạn là 1%/tháng, nếu vi phạm thời hạn trả nợ thì phải chịu lãi suất quá hạn bằng 1,5%/tháng. Do vậy, trong số tiền 1.100.000.000 đồng mà hai bên chốt nợ ngày 28/9/2011 thì chỉ có 600.000.000 đồng tiền gốc còn 500.000.000 đồng là tiền lãi cộng dồn vào. Tòa án đã cho ông xem bản Hợp đồng cho vay tiền lập ngày 28/9/2011 có công chứng của Văn phòng công chứng Hà Tây do ông T giao nộp, ông công nhận chữ ký họ tên của vợ chồng ông trong hợp đồng này là đúng. Từ sau khi lập Hợp đồng cho vay tiền chốt nợ thì ông không trả được tiền gốc và tiền lãi như đã thỏa thuận nên ông T có nhiều lần đòi nợ và ông chỉ biết xin khất. Tháng 3/2022 ông T có bảo ông "Anh chạy trả cho em một nửa, số tiền còn lại anh em xí xóa là xong" nên ông đã bán đất ruộng và trả cho ông T được số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 18/3/2022 sau khi trả số tiền 450.000.000 đồng thì ông T lại yêu cầu ông viết Giấy nhận nợ lại số tiền 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng) nên ông đã viết theo yêu cầu của ông T. Tòa án đã cho ông xem "Giấy nhận nợ" ngày 18/3/2022 do ông T giao nộp tại Tòa án, ông công nhận chữ viết và chữ ký họ tên trong Giấy nhận nợ này là chữ viết của ông.

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án, ông T yêu cầu vợ chồng ông trả khoản nợ tạm tính đến ngày 16/3/2024 gồm: Nợ gốc là 650.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi 1.553.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 16/3/2024 là 2.203.000.000 đồng, và phải chịu tiền lãi phát sinh tiếp theo.

Tại phiên tòa, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu vợ chồng ông phải trả số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng.

Quan điểm của ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện trên của ông T vì ngày 18/3/2022 trước khi ông trả số tiền 450.000.000 đồng thì ông T đã nói xóa hết nợ cho ông, nhưng do ông tin tưởng ông T nên ông không yêu cầu ông T lập văn bản.

Ngày 28/3/2024 ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L có đơn yêu cầu phản tố, nội dung:

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả ông Nguyễn Huy Đ số tiền gốc 2.450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/3/2024 là 3.064.849.315 đồng *(Tương ứng với lãi suất 10%/năm)*. Tổng cộng là 5.514.849.315 đồng, và phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 28/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ với mức lãi xuất 10%/năm.

Về nguồn gốc số tiền 2.450.000.000 đồng mà ông yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại thì đây chính là khoản tiền lãi mà nhiều lần ông đã trả cho ông T trước khi lập Hợp đồng chốt nợ ngày 28/9/2011.

Tại văn bản ngày 14/5/2024 và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L (bị đơn) trình bày: Trong khoảng thời gian từ năm 2011 đến năm 2013, gia đình ông Đ và gia đình ông T có phát sinh nhiều quan hệ vay mượn, việc giao và nhận tiền giữa các đợt thường có sự nhầm lẫn. Hiện nay, gia đình ông Đ không còn nợ gia đình ông T bất ký khoản tiền nào.

Trước ngày 28/9/2011, do cần tiền làm ăn và theo đề nghị của ông T, bà H, ông Đ có giao cho ông T, bà H cầm giữ số tiền 2.450.000.000 đồng.

Ngày 28/9/2011, ông Đ, bà L và ông T, bà H có ký Hợp đồng vay tiền trước sự chứng kiến của Văn phòng công chứng Hà Tây, số công chứng 29.2011/HĐVT; Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD. Tại điều 2 của Hợp đồng này quy định về thời hạn cho vay và phương thức cho vay ghi nhận rõ ràng: *"Việc giao nhận tiền ngoài sự chứng kiến của Công chứng viên ký bản hợp đồng này"*.

Trên thực tế, trước và sau khi ký hợp đồng nêu trên, ông Đ không được ông T và bà H giao cho số tiền như đã thỏa thuận tại hợp đồng. Vậy nên, không có việc ông Đ trả trước một số tiền và xác nhận nợ có liên quan đến thỏa thuận vay tiền nêu trên.

Nhận thấy, việc ông T khởi kiện ông Đ, bà L với các yêu cầu: Buộc ông Đ bà L trả tổng số tiền gốc, tiền lãi tính đến ngày 16/3/2024 là 2.203.000.000 đồng (trong đó tiền gốc là 650.000.000 đồng) và phải chịu tiền lãi phát sinh tiếp theo là không có căn cứ. Ngày 28/3/2024, ông Đ và bà L đã có yêu cầu phản tố, đề nghị:

- Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả ông Nguyễn Huy Đ số tiền gốc 2.450.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/3/2024 là 3.064.849.315 đồng *(Tương ứng với lãi suất 10%/năm)*. Tổng cộng là 5.514.849.315 đồng, và phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh từ ngày 28/3/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ với mức lãi xuất 10%/năm.

Ngày 12/6/2024, ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Đ bà L.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và gửi luận cứ bảo vệ trình bày: Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lẽ sau:

- Tuy các bên nguyên đơn và bị đơn có ký kết Hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2011, nhưng không có việc giao nhận số tiền 1.100.000.000 đồng giữa vợ chồng ông T với vợ chồng ông Đ tại thời điểm lập Hợp đồng vay tiền.

- Giấy nhận nợ ngày 18/3/2022 không có giá trị chứng minh số tiền ông Đ nhận của vợ chồng ông T theo Hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2011. Tức không có đối tượng được nhận nợ.

- Đối với yêu cầu tính lãi: Đã hết thời hiệu yêu cầu đòi lãi từ Hợp đồng vay tiền ngày 28/9/2011 theo quy định tại Điều 249 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các bên đương sự đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng các điều 157, 274, 275, 280, 357, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 500.000.000 đồng. Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố do bị đơn rút yêu cầu. Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm đối với khoản tiền phải thành toán cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Ngọc T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L trả nợ tiền vay; Bị đơn hiện đang cư trú tại xã Ng, huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội. Đây là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Căn cứ Khoản 3 Điều 26 và Điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng pháp luật.

[1.2]. Về thời hiệu: Ngày 28/9/2011 nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng chốt nợ xác nhận việc bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 1.100.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 ngày kể từ ngày 28/9/2011 đến ngày 28/11/2011. Đến hạn bị đơn không trả được nợ; bị đơn xác nhận nguyên đơn nhiều lần đòi nợ nhưng bị đơn không có tiền trả nên chỉ khất lần. Đến ngày 18/3/2022 bị đơn trả cho nguyên đơn được số tiền 450.000.000 đồng và có viết lại giấy nhận nợ số tiền 650.000.000 đồng và không ghi thời hạn trả nợ. Theo nguyên đơn thì hai bên có thỏa thuận miệng: "Mỗi năm ông Đ sẽ trả ông T 100.000.000 đồng), do bị đơn không thực hiện trả nợ theo thuận nên ngày 16/8/2023 nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án. Căn cứ Điều 157 Bộ luật Dân sự thì trong vụ án này thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 18/3/2022 nên vẫn đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (ông Nguyễn Ngọc T) về việc buộc bị đơn trả nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng, và ý kiến yêu cầu của phía bị đơn (ông Đ, bà L, Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn) thấy rằng:

Ông Đỏ và ông T cùng xác nhận năm 2010 ông Đ có vay tiền của ông T để ông Đ kinh doanh cho vay lãi ngày, nhưng do anh em tin tưởng nhau nên không lập Hợp đồng vay tiền.

Theo ông T thì từ năm 2010 đến năm 2011 có nhiều lần ông Đ vay tiền của ông T với lãi suất 1000đồng/ngày/1.000.000 đồng. Quá trình vay thời gian đầu ông

Đ trả lãi đầy đủ, sang năm 2011 do làm ăn thua lỗ ông Đ không trả được nợ nên ngày 28/9/2011 hai bên chốt nợ và lập Hợp đồng vay tiền thì thống nhất vợ chồng ông Đ còn nợ vợ chồng ông T tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng, trong đó có khoảng 1.000.000.000 đồng tiền gốc và 100.000.000 đồng tiền lãi.

Theo ông Đ thì đầu năm 2010, ông Đ có vay của ông T số tiền 600.000.000 đồng, với lãi suất 2.500 đồng/ngày/1.000.000 đồng. Quá trình vay đến năm 2011 ông Đ đã phải trả tiền lãi cho ông T tổng số tiền khoảng 2.450.000.000 đồng, còn tiền gốc vẫn giữ nguyên. Về sau không trả được nợ nữa nên ngày 28/9/2011 hai bên chốt nợ và lập Hợp đồng vay tiền thì thống nhất vợ chồng ông Đ còn nợ vợ chồng ông T tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng, trong đó có 600.000.000 đồng tiền gốc và 500.000.000 đồng tiền lãi.

Như vậy, lời khai của ông Đ và ông T mâu thuẫn nhau về số lần cho vay tiền và số lượng tiền cho vay, cũng như lãi suất vay, nhưng do khi vay tiền và trả tiền hai bên không lập văn bản nên không có căn cứ để chứng minh lời khai của bên nào chính xác. Tuy nhiên ông T và ông Đ đều xác nhận ngày 28/9/2011 hai bên chốt nợ thì ông Đ còn nợ ông T tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng và có lập Hợp đồng vay tiền trước sự chứng kiến của Văn phòng công chứng Hà Tây, số công chứng 29.2011/HĐVT; Quyển số 01.TP/CC-SCC/HĐGD, nên có căn cứ xác định ngày 28/9/2011 vợ chồng ông Đ còn nợ vợ chồng ông T số tiền gốc là 1.100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, tại các văn bản làm việc ngày 18/3/2024 và ngày 08/5/2024 ông Đ đều khai: Trước thời điểm hai bên chốt nợ ngày 28/9/2011, (vào ngày 31/3/2011) ông Đ có vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam được số tiền 1.460.000.000 đồng nên khi ra khỏi Ngân hàng ông Đ đã trả ngay cho ông T số tiền lãi là 600.000.000 đồng. Sau thời điểm vay Ngân hàng ngày 31/3/2011 ông Đ bán xe máy SH được 150.000.000 đồng, ông Đ có 100.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản thầy giáo Nguyễn Văn T1 (địa chỉ: Đội 7, thôn Tr, xã T, huyện Quốc Oai, Hà Nội) vay của ông Đ 250.000.000 đồng vào ngày 09/4/2011 cho ông T để trả nợ tiền lãi. Do vậy, sau ngày 31/3/2011 nhưng trước ngày chốt nợ 28/9/2011, cộng ba khoản trên thì ông Đ đã trả tiếp cho ông T được 500.000.000 đồng tiền lãi, nhưng hai bên không lập văn bản giao nhận tiền mà ông Đ chỉ được ký nhận vào sổ ghi nợ của ông T. Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi lời khai và cho rằng toàn bộ các khoản tiền trên là ông Đ thanh toán cho ông T sau ngày chốt nợ 28/9/2011, đồng thời ngày 29/7/2024 ông Đ có xuất trình cho Tòa án một Đơn xin xác nhận của bà Nguyễn Thị H1 lập ngày 16/7/2024 có nội dung bà H1 xác nhận tháng 03 năm 2013 có mua của ông Đ 01 xe máy SH với giá 150.000.000 đồng và được ông Đ nói cho biết số tiền bán xe được dùng để trả bớt một phần nợ cho ông T. Ngoài đơn xác nhận này thì ông Đ và bà H1 cũng không xuất trình được thêm tài liệu nào để chứng minh việc ông Đ bán xe cho bà H1 vào tháng 3/2013. Như vậy, lời khai của ông Đ trước phiên tòa và tại phiên tòa là mâu thuẫn nhau nhưng không có tài liệu để chứng minh cho lời khai tại phiên tòa là có căn cứ.

Về phía ông T chỉ công nhận có khoản tiền 250.000.000 đồng ông T1 vay của ông Đ được chuyển sang để trả nợ cho ông T, nhưng khoản tiền này được chuyển

trước thời điểm hai bên chốt nợ ngày 28/9/2011. Ông T khẳng định không có sổ ký nhận việc trả nợ của ông Đ. Sau khi lập Hợp đồng chốt nợ, đến ngày 18/3/2022 ông Đ mới trả ông T được số tiền 450.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc 650.000.000 đồng còn lại thì ông Đ tiếp tục viết lại giấy nhận nợ. Từ sau ngày 18/3/2022 đến nay thì ông Đ chưa trả thêm được cho ông T khoản tiền nào nữa.

Tứ các nhận định trên, đủ căn cứ kết luận tính đến ngày 30/7/2024 ông Đ bà L còn nợ vợ chồng ông T số tiền gốc là 650.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông T tự nguyện cho vợ chồng ông Đ 150.000.000 đồng và chỉ yêu cầu vợ chồng ông Đ trả nợ số tiền gốc 500.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về lãi suất: Tại phiên tòa, ông T tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất, nên được đình chỉ xét xử.

[4]. Về yêu cầu phản tố: Ngày 12/6/2024, ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L có Đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Đỏ bà L.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền 500.000.000 đồng phải thanh toán cho nguyên đơn là: 24.000.000 đồng.

Trả lại nguyên đơn số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

[6]. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 95, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 157, 274, 275, 280, 357, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T cụ thể như sau:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Ngọc T: Buộc ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán trả ông Nguyễn Ngọc T và bà Nguyễn Thị Thúy H số tiền gốc còn nợ tính đến ngày 30/7/2024 là **500.000.000 đồng** *(Năm trăm triệu đồng)*.

2. Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện số tiền gốc là 150.000.000 đồng *(Một trăm năm mươi triệu đồng)* và toàn bộ yêu cầu tính lãi suất với số tiền 1.553.000.000 đồng *(Một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu đồng),* do ông Nguyễn Ngọc T rút yêu cầu khởi kiện.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố do ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L rút yêu cầu.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L phải chịu 24.000.000 đồng *(Hai mươi bốn triệu đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Được đối trừ vào số tiền 56.750.000 đồng *(năm mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* ông Đ bà L nộp tạm ứng án phí phản tố theo Biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0019966

ngày 12/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quốc Oai. Trả lại ông Nguyễn Huy Đ và bà Nguyễn Thị L số tiền 32.750.000 đồng *(Ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng)* tạm ứng án phí còn dư.

Trả lại ông Nguyễn Ngọc T số tiền 36.500.000 đồng *(Ba mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng)* đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lại thu tiền tạm ứng án phí số 0019922 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quốc Oai.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Sơn

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Quốc Oai;
- CCTHADS huyện Quốc Oai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.